

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU  
LONG AN**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                      | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 1 - 2        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3 - 4        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 5 - 6        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 8 - 9        |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 10 - 32      |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                          |                                                          |
|--------------------------|----------------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Khải      | Chủ tịch                                                 |
| Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh | Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025) |
| Ông Lương Ngọc Thái      | Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)   |
| Ông Phan Ngọc Sơn        | Thành viên                                               |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Phan Ngọc Sơn    | Tổng Giám đốc     |
| Bà Huỳnh Thị Ngọc Mỹ | Phó Tổng Giám đốc |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Phan Ngọc Sơn**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

Số: 0661 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Phạm Tuấn Linh**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3001-2024-001-1

**Trịnh Đình Tuấn**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 5779-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 18 tháng 3 năm 2026  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                             |            |             |                        |                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>443.247.695.336</b> | <b>262.382.493.208</b> |
| <b>I. Tiền</b>                              | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>13.741.540.932</b>  | <b>8.917.975.143</b>   |
| 1. Tiền                                     | 111        |             | 13.741.540.932         | 8.917.975.143          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>        | <b>120</b> |             | <b>30.000.242.168</b>  | <b>57.300.202.168</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                   | 121        | 6           | 1.050.242.168          | 1.050.202.168          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122        |             | (1.050.000.000)        | (1.050.000.000)        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 123        | 7           | 30.000.000.000         | 57.300.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>     | <b>130</b> |             | <b>110.155.217.544</b> | <b>52.438.615.605</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 131        | 8           | 82.731.990.733         | 37.708.381.750         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 132        | 9           | 23.170.130.630         | 13.991.084.061         |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn             | 135        | 34          | 4.000.000.000          | 5.000.000.000          |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                   | 136        |             | 253.096.181            | 909.559.294            |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 137        |             | -                      | (5.176.968.785)        |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                  | 139        |             | -                      | 6.559.285              |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b> | <b>10</b>   | <b>284.761.414.054</b> | <b>131.914.789.892</b> |
| 1. Hàng tồn kho                             | 141        |             | 285.317.414.054        | 131.914.789.892        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           | 149        |             | (556.000.000)          | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b> |             | <b>4.589.280.638</b>   | <b>11.810.910.400</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 151        | 11          | 1.612.252.905          | 1.307.447.537          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ      | 152        |             | 2.977.027.733          | 10.503.462.863         |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>141.059.797.426</b> | <b>103.638.066.189</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>114.423.201.860</b> | <b>83.159.542.774</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 221        | 12          | 113.801.934.860        | 82.281.199.774         |
| - Nguyên giá                                | 222        |             | 210.361.283.020        | 163.346.146.121        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 223        |             | (96.559.348.160)       | (81.064.946.347)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                  | 227        | 13          | 621.267.000            | 878.343.000            |
| - Nguyên giá                                | 228        |             | 1.596.009.500          | 1.596.009.500          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 229        |             | (974.742.500)          | (717.666.500)          |
| <b>II. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> | <b>14</b>   | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                | 231        |             | -                      | 668.145.436            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 232        |             | -                      | (668.145.436)          |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>         | <b>240</b> |             | <b>16.104.696.740</b>  | <b>8.738.883.675</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 242        | 15          | 16.104.696.740         | 8.738.883.675          |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b> |             | -                      | <b>60.000.000</b>      |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác           | 253        |             | -                      | 60.000.000             |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>10.531.898.826</b>  | <b>11.679.639.740</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 261        | 11          | 10.024.428.990         | 11.196.561.709         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại           | 262        | 16          | 507.469.836            | 483.078.031            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270=100+200)   | <b>270</b> |             | <b>584.307.492.762</b> | <b>366.020.559.397</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         | <b>300</b> |             | <b>326.555.600.108</b> | <b>118.804.666.646</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         | <b>310</b> |             | <b>323.986.523.088</b> | <b>116.290.096.251</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | 17          | 29.433.717.798         | 4.693.945.653          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        | 18          | 3.291.160.390          | 84.012.822             |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | 19          | 4.165.173.651          | 4.234.872.349          |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314        |             | 5.733.266.242          | 9.237.093.532          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        |             | 1.496.404.465          | 576.679.135            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        |             | 518.318.660            | 388.622.421            |
| 7. Vay ngắn hạn                                               | 320        | 20          | 276.860.766.206        | 95.628.944.563         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322        |             | 2.487.715.676          | 1.445.925.776          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         | <b>330</b> |             | <b>2.569.077.020</b>   | <b>2.514.570.395</b>   |
| 1. Dự phòng phải trả dài hạn                                  | 342        | 21          | 2.569.077.020          | 2.514.570.395          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> | <b>22</b>   | <b>257.751.892.654</b> | <b>247.215.892.751</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> |             | <b>257.751.892.654</b> | <b>247.215.892.751</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 152.280.190.000        | 152.280.190.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 152.280.190.000        | 152.280.190.000        |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 105.471.702.654        | 94.935.702.751         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 65.346.674.251         | 49.981.396.793         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 40.125.028.403         | 44.954.305.958         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440=300+400)                   | <b>440</b> |             | <b>584.307.492.762</b> | <b>366.020.559.397</b> |



Trương Thị Phượng Linh  
Người lập biểu



Dư Trường Linh  
Kế toán trưởng



  
Phan Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng                                                      | 01    | 25          | 619.437.880.232        | 466.047.137.607        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                            | 02    | 25          | 3.415.830.681          | 85.783.967             |
| 3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)</b>                           | 10    | 25          | <b>616.022.049.551</b> | <b>465.961.353.640</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                        | 11    | 26          | 521.147.940.231        | 362.905.287.814        |
| 5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)</b>                             | 20    |             | <b>94.874.109.320</b>  | <b>103.056.065.826</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                           | 21    | 28          | 10.644.603.496         | 9.547.940.583          |
| 7. Chi phí tài chính                                                       | 22    | 29          | 18.944.791.256         | 10.698.628.484         |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                | 23    |             | 10.028.603.791         | 3.630.285.299          |
| 8. Chi phí bán hàng                                                        | 25    | 30          | 18.883.893.032         | 16.007.417.505         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                            | 26    | 30          | 15.477.283.936         | 26.639.808.603         |
| 10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b> | 30    |             | <b>52.212.744.592</b>  | <b>59.258.151.817</b>  |
| 11. Thu nhập khác                                                          | 31    |             | 117.066.824            | 39.780.531             |
| 12. Chi phí khác                                                           | 32    |             | 1.738.820.728          | 2.472.248.866          |
| 13. <b>(Lỗ) khác (40=31-32)</b>                                            | 40    |             | <b>(1.621.753.904)</b> | <b>(2.432.468.335)</b> |
| 14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                    | 50    |             | <b>50.590.990.688</b>  | <b>56.825.683.482</b>  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                           | 51    | 31          | 10.490.354.090         | 11.822.646.414         |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                            | 52    | 31          | (24.391.805)           | 48.731.110             |
| 17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>          | 60    |             | <b>40.125.028.403</b>  | <b>44.954.305.958</b>  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                               | 70    | 32          | 2.503                  | 2.557                  |



Trương Thị Phượng Linh  
Người lập biểu



Dư Trường Linh  
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                       | Mã số | Năm nay                  | Năm trước               |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                              |       |                          |                         |
| 1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>                                                                 | 01    | 50.590.990.688           | 56.825.683.482          |
| 2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                                            |       |                          |                         |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                | 02    | 16.812.445.415           | 14.586.397.453          |
| Các khoản hoàn nhập dự phòng                                                                   | 03    | 610.506.625              | (123.851.134)           |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ           | 04    | 7.751.518.727            | 3.768.095.629           |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                        | 05    | (1.162.794.217)          | (649.631.454)           |
| Chi phí lãi vay                                                                                | 06    | 10.028.603.791           | 3.630.285.299           |
| 3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>                        | 08    | 84.631.271.029           | 78.036.979.275          |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    | (48.127.145.132)         | (13.159.573.540)        |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    | (153.402.624.162)        | 52.632.243.676          |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 22.963.900.606           | 3.789.707.374           |
| Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    | 867.327.351              | 1.672.844.116           |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    | (9.678.801.086)          | (3.622.640.195)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    | (10.560.052.788)         | (11.071.860.008)        |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    | (5.705.210.100)          | (1.809.274.900)         |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                                           | 20    | <i>(119.011.334.282)</i> | <i>106.468.425.798</i>  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                 |       |                          |                         |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 21    | (53.461.984.410)         | (24.627.055.614)        |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 22    | 4.733.333                | 42.143.372              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                                            | 23    | (40.000.040.000)         | (62.300.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                | 24    | 68.300.000.000           | -                       |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác                                                     | 26    | 60.000.000               | -                       |
| 6. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                               | 27    | (1.746.654.035)          | (259.787.116)           |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                                               | 30    | <i>(26.843.945.112)</i>  | <i>(87.144.699.358)</i> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                       | Mã số     | Năm nay                | Năm trước               |
|----------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|-------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>             |           |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31        | -                      | 5.000.000.000           |
| 2. Tiền thu từ đi vay                                          | 33        | 608.911.880.730        | 280.420.623.190         |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay                                         | 34        | (435.399.849.974)      | (279.903.524.500)       |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     | 36        | (22.841.402.925)       | (22.091.402.925)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            | <b>40</b> | <b>150.670.627.831</b> | <b>(16.574.304.235)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>           | <b>50</b> | <b>4.815.348.437</b>   | <b>2.749.422.205</b>    |
| <b>Tiền đầu năm</b>                                            | <b>60</b> | <b>8.917.975.143</b>   | <b>6.157.419.518</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ        | 61        | 8.217.352              | 11.133.420              |
| <b>Tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>                             | <b>70</b> | <b>13.741.540.932</b>  | <b>8.917.975.143</b>    |

Trương Thị Phượng Linh  
Người lập biểu

Dư Trường Linh  
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 003802 GP/TLĐN-03 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An cấp ngày 01 tháng 7 năm 1995; điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 1100107301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 01 tháng 11 năm 2000 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 ngày 16 tháng 8 năm 2025.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (thành lập tại Việt Nam).

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 81B Quốc Lộ 62, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và chi nhánh Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An - Nhà máy Lafooco 1 tại Cụm Công Nghiệp Lợi Bình Nhơn - Lô I1 Đường số 1 Phường Khánh Hậu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 186 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 182).

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc sau:

| STT | Tên đơn vị                                                                    | Địa chỉ                                                                                    | Hoạt động kinh doanh chính            |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 1   | Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An - Nhà máy Lafooco 1 | Cụm Công Nghiệp Lợi Bình Nhơn - Lô I1 Đường số 1 Phường Khánh Hậu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam | Sản xuất, chế biến nông sản xuất khẩu |

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## **Các khoản đầu tư tài chính**

### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

## **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

#### Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                          | Số năm  |
|------------------------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 05 - 25 |
| Máy móc, thiết bị                        | 04 - 10 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 05 - 15 |
| Thiết bị văn phòng                       | 03 - 10 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                   | Số năm  |
|-------------------|---------|
| Phần mềm máy tính | 05 - 08 |

### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, chi phí thẩm định tiêu chuẩn, sửa chữa cải tạo, chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Tiền thuê đất tại cụm công nghiệp Lợi Bình Nhơn có thời hạn thuê từ ngày 04 tháng 11 năm 2010 đến hết ngày 29 tháng 5 năm 2057. Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí thẩm định tiêu chuẩn, sửa chữa cải tạo, chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### **Ghi nhận doanh thu**

##### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Thu nhập lãi

Lãi tiền gửi và lãi từ cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, các khoản cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

|                                 | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                        | 376.360.797           | 168.094.940          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 13.365.180.135        | 8.749.880.203        |
|                                 | <b>13.741.540.932</b> | <b>8.917.975.143</b> |

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

|                                               | Số cuối năm<br>VND   |                        |                | Số đầu năm<br>VND    |                        |                |
|-----------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------|----------------------|------------------------|----------------|
|                                               | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá trị hợp lý | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá trị hợp lý |
| Công ty Cổ phần Xuất khẩu nông sản Ninh Thuận | 1.050.000.000        | (1.050.000.000)        | -              | 1.050.000.000        | (1.050.000.000)        | -              |
| Khác                                          | 242.168              | -                      | 242.168        | 202.168              | -                      | 202.168        |
|                                               | <b>1.050.242.168</b> | <b>(1.050.000.000)</b> | <b>242.168</b> | <b>1.050.202.168</b> | <b>(1.050.000.000)</b> | <b>202.168</b> |

7. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

|                      | Số cuối năm<br>VND    |                       | Số đầu năm<br>VND     |                       |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                      | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        |
| Ngắn hạn             |                       |                       |                       |                       |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 30.000.000.000        | 30.000.000.000        | 57.300.000.000        | 57.300.000.000        |
| (i)                  | <b>30.000.000.000</b> | <b>30.000.000.000</b> | <b>57.300.000.000</b> | <b>57.300.000.000</b> |

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng. Khoản tiền gửi này hưởng lãi suất từ 4,75%/năm đến 8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: lãi suất từ 4,7%/năm đến 5,9%/năm).

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                                | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                | VND                   | VND                   |
| Phải thu từ các bên khác                                       | 82.006.067.699        | 36.916.099.369        |
| Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34) | 725.923.034           | 792.282.381           |
|                                                                | <b>82.731.990.733</b> | <b>37.708.381.750</b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (như trình bày tại Thuyết minh số 20).

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                           | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                           | VND                   | VND                   |
| Trả trước cho người bán là các bên thứ ba | 23.170.130.630        | 13.991.084.061        |
|                                           | <b>23.170.130.630</b> | <b>13.991.084.061</b> |

10. HÀNG TỒN KHO

|                                      | Số cuối năm            |                      | Số đầu năm             |          |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------|
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng             | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                      | VND                    | VND                  | VND                    | VND      |
| Hàng mua đang đi đường               | 57.902.825.104         | -                    | 1.744.500.779          | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 166.068.940.723        | (556.000.000)        | 102.707.606.687        | -        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 4.355.172.932          | -                    | 4.431.475.242          | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 2.592.894.117          | -                    | 1.240.116.643          | -        |
| Thành phẩm                           | 54.164.903.983         | -                    | 21.539.605.427         | -        |
| Hàng hoá                             | 45.173.708             | -                    | -                      | -        |
| Hàng gửi đi bán                      | 187.503.487            | -                    | 251.485.114            | -        |
|                                      | <b>285.317.414.054</b> | <b>(556.000.000)</b> | <b>131.914.789.892</b> | <b>-</b> |

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 556.000.000 VND, dựa trên việc đánh giá suy giảm giá trị hàng tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị hàng tồn kho tương ứng với số dư cấp tín dụng còn lại được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (như trình bày tại thuyết minh số 20).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                            | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>         |                       |                       |
| Chi phí bảo hiểm           | 1.168.206.499         | 779.237.113           |
| Phí thẩm định tiêu chuẩn   | 68.575.168            | 261.304.653           |
| Khác                       | 375.471.238           | 266.905.771           |
|                            | <b>1.612.252.905</b>  | <b>1.307.447.537</b>  |
| <b>b. Dài hạn</b>          |                       |                       |
| Chi phí thuê đất (*)       | 7.688.172.995         | 7.933.032.239         |
| Sửa chữa, cải tạo          | 1.283.340.609         | 2.039.971.170         |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.052.915.386         | 1.223.558.300         |
|                            | <b>10.024.428.990</b> | <b>11.196.561.709</b> |

(\*) Công ty đã thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất ở Cụm Công nghiệp Lợi Bình Nhơn, phường Khánh Hậu, tỉnh Tây Ninh để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (như trình bày tại thuyết minh số 20).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                           | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện vận tải,<br>thiết bị truyền dẫn | Thiết bị văn phòng |     | Tổng            |
|-------------------------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------------------------|--------------------|-----|-----------------|
|                                           | VND                       | VND                  | VND                                         | VND                | VND | VND             |
| NGUYÊN GIÁ                                |                           |                      |                                             |                    |     |                 |
| Số dư đầu năm                             | 55.485.535.400            | 92.913.857.273       | 14.312.817.273                              | 633.936.175        |     | 163.346.146.121 |
| Tăng do đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 16.546.453.097            | 7.881.690.140        | 3.019.061.196                               | -                  |     | 27.447.204.433  |
| Mua sắm mới                               | 3.187.691.763             | 16.385.008.305       | 962.000.000                                 | 94.200.000         |     | 20.628.900.068  |
| Phân loại lại từ bất động sản đầu tư      | 314.704.875               | -                    | 353.440.561                                 | -                  |     | 668.145.436     |
| Thanh lý, nhượng bán                      | (1.729.113.038)           | -                    | -                                           | -                  |     | (1.729.113.038) |
| Số dư cuối năm                            | 73.805.272.097            | 117.180.555.718      | 18.647.319.030                              | 728.136.175        |     | 210.361.283.020 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ                    |                           |                      |                                             |                    |     |                 |
| Số dư đầu năm                             | 26.287.055.212            | 46.030.449.454       | 8.207.702.149                               | 539.739.532        |     | 81.064.946.347  |
| Khấu hao trong năm                        | 3.074.895.474             | 12.195.630.807       | 1.244.149.984                               | 40.693.150         |     | 16.555.369.415  |
| Phân loại lại từ bất động sản đầu tư      | 314.704.875               | -                    | 353.440.561                                 | -                  |     | 668.145.436     |
| Thanh lý, nhượng bán                      | (1.729.113.038)           | -                    | -                                           | -                  |     | (1.729.113.038) |
| Số dư cuối năm                            | 27.947.542.523            | 58.226.080.261       | 9.805.292.694                               | 580.432.682        |     | 96.559.348.160  |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI                           |                           |                      |                                             |                    |     |                 |
| Tại ngày đầu năm                          | 29.198.480.188            | 46.883.407.819       | 6.105.115.124                               | 94.196.643         |     | 82.281.199.774  |
| Tại ngày cuối năm                         | 45.857.729.574            | 58.954.475.457       | 8.842.026.336                               | 147.703.493        |     | 113.801.934.860 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với giá trị là 31.312.486.913 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 30.189.902.133 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 51.132.450.097 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 52.451.414.466 VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (như trình bày tại Thuyết minh số 20).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Phần mềm<br>máy tính<br>VND |
|-------------------------------|-----------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                             |
| Số dư đầu năm                 | 1.596.009.500               |
| Số dư cuối năm                | 1.596.009.500               |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                             |
| Số dư đầu năm                 | 717.666.500                 |
| Khấu hao trong năm            | 257.076.000                 |
| Số dư cuối năm                | 974.742.500                 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                             |
| Tại ngày đầu năm              | 878.343.000                 |
| Tại ngày cuối năm             | 621.267.000                 |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với giá trị là 310.629.500 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 310.629.500 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

|                                         | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Khác<br>VND   | Tổng<br>VND   |
|-----------------------------------------|----------------------------------|---------------|---------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                       |                                  |               |               |
| Số dư đầu năm                           | 314.704.875                      | 353.440.561   | 668.145.436   |
| Phân loại sang Tài sản cố định hữu hình | (314.704.875)                    | (353.440.561) | (668.145.436) |
| Số dư cuối năm                          | -                                | -             | -             |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>           |                                  |               |               |
| Số dư đầu năm                           | 314.704.875                      | 353.440.561   | 668.145.436   |
| Phân loại sang Tài sản cố định hữu hình | (314.704.875)                    | (353.440.561) | (668.145.436) |
| Số dư cuối năm                          | -                                | -             | -             |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                  |                                  |               |               |
| Tại ngày đầu năm                        | -                                | -             | -             |
| Tại ngày cuối năm                       | -                                | -             | -             |

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                              | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Máy móc thiết bị chờ lắp đặt | 6.422.725.868         | 5.180.498.500        |
| Cơ sở hạ tầng                | 9.681.970.872         | 3.558.385.175        |
|                              | <b>16.104.696.740</b> | <b>8.738.883.675</b> |

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

|                                                                                      | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                                                      | VND                | VND                |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 20%                | 20%                |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 2.537.349.180      | 2.415.390.155      |
| Trong đó:                                                                            |                    |                    |
| - Dự phòng trợ cấp thôi việc                                                         | 2.569.077.020      | 2.514.570.395      |
| - Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ   | (31.727.840)       | (99.180.240)       |
|                                                                                      | <b>507.469.836</b> | <b>483.078.031</b> |

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                                          |                       | Số cuối năm           | Số đầu năm                    |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------|
|                                                                          |                       | VND                   | VND                           |
|                                                                          | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả người bán là các bên khác                                       | 29.433.717.798        | 29.433.717.798        | 4.548.693.861                 |
| Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34) | -                     | -                     | 145.251.792                   |
|                                                                          | <b>29.433.717.798</b> | <b>29.433.717.798</b> | <b>4.693.945.653</b>          |

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|                                          | Số cuối năm          | Số đầu năm        |
|------------------------------------------|----------------------|-------------------|
|                                          | VND                  | VND               |
| Người mua trả tiền trước là các bên khác | 3.291.160.390        | 84.012.822        |
|                                          | <b>3.291.160.390</b> | <b>84.012.822</b> |

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                             | Số đầu năm           | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm          |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
|                             | VND                  | VND                   | VND                      | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng       | -                    | 434.102.449           | 434.102.449              | -                    |
| Thuế xuất, nhập khẩu        | -                    | 809.089.707           | 809.089.707              | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 4.234.872.349        | 10.490.354.090        | 10.560.052.788           | 4.165.173.651        |
| Thuế thu nhập cá nhân       | -                    | 2.115.284.637         | 2.115.284.637            | -                    |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                    | 210.427.977           | 210.427.977              | -                    |
| Thuế khác                   | -                    | 4.000.000             | 4.000.000                | -                    |
| <b>Cộng</b>                 | <b>4.234.872.349</b> | <b>14.063.258.860</b> | <b>14.132.957.558</b>    | <b>4.165.173.651</b> |

20. VAY NGẮN HẠN

|                                                                           | Số đầu năm                    |     | Trong năm              |                        | Số cuối năm          |                               |
|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----|------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|
|                                                                           | Giá trị/Số có khả năng trả nợ | VND | Tăng                   | Giảm                   | Chênh lệch tỷ giá    | Giá trị/Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i) | 50.187.053.266                |     | 294.769.234.827        | 211.417.256.501        | 3.506.172.327        | 137.045.203.919               |
| Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (ii)                               | -                             |     | 114.509.400.248        | 44.886.857.262         | 514.333.345          | 70.136.876.331                |
| Ngân Hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Long An (iii)                           | -                             |     | 49.393.122.592         | -                      | 509.629.216          | 49.902.751.808                |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (iv)        | 45.441.891.297                |     | 148.275.617.307        | 177.131.230.455        | 3.189.655.999        | 19.775.934.148                |
| Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (v)                 | -                             |     | 1.964.505.756          | 1.964.505.756          | -                    | -                             |
|                                                                           | <b>95.628.944.563</b>         |     | <b>608.911.880.730</b> | <b>435.399.849.974</b> | <b>7.719.790.887</b> | <b>276.860.766.206</b>        |

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được sử dụng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chi tiết như sau:

| Ngân hàng                                                                          | Hạn mức                                                                                                                                                                 | Kỳ trả gốc và lãi                                                                                                                                                                                              | Lãi suất (%)                                | Tài sản đảm bảo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (i) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh          | Hợp đồng cho vay hạn mức số 25.1020010/2025-HĐCVHM/NHCT900-LAFOOCO ngày 21 tháng 3 năm 2025 với hạn mức cho vay là 200.000.000 VND.                                     | Kỳ hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng. Lãi vay trả hàng tháng đối với khoản vay bằng Việt Nam đồng và đô la Mỹ lần lượt tại ngày 30 tháng 4 năm 2026 và ngày 29 tháng 9 năm 2026.  | Theo nhận nợ                                | Đảm bảo một phần bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị tại số 81B, Quốc lộ 62, phường Long An, tỉnh Tây Ninh và tài sản gắn liền trên đất tại tại Cụm Công Nghiệp Lợi Bình Nhơn - Lô 11 Đường số 1 Phường Khánh Hậu, Tỉnh Tây Ninh. Số dư tín dụng còn lại được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu khách hàng. (Thuyết minh 08, 10, 11, 12). |
| (ii) Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam                                        | Hợp đồng tín dụng số HCM/2022/004/STL/FA ngày 15 tháng 3 năm 2025 với hạn mức cho vay là 3.000.000 USD.                                                                 | Kỳ hạn vay theo từng giấy báo có và xác nhận giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 22 tháng 6 năm 2026.                                                                            | Theo từng giấy báo có và xác nhận giải ngân | Tín chấp.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| (iii) Ngân Hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Long An                                    | Hợp đồng tín dụng số LOA.DN.1388.241125 ngày 08 tháng 12 năm 2025 với hạn mức cho vay là 50.000.000 VND.                                                                | Kỳ hạn vay theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn là ngày 30 tháng 8 năm 2026.                                                                                              | Lãi vay 4.3%                                | Tín chấp.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| (iv) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch ("Vietcombank") | Hợp đồng cho vay hạn mức số KH1-250823/HĐCV/LAFOOCO ngày 24 tháng 12 năm 2025 với hạn mức cho vay là 200.000.000 VND.                                                   | Kỳ hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng. Lãi vay trả hàng tháng đối với khoản vay bằng Việt Nam đồng và đô la Mỹ lần lượt tại ngày 26 tháng 6 năm 2026 và ngày 13 tháng 02 năm 2026. | Theo nhận nợ                                | Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty; Hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển, quyền đòi nợ, khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng thương mại của khách hàng với giá trị tối thiểu bằng số dư cấp tín dụng ngắn hạn của Công ty tại Vietcombank. (Thuyết minh 08, 10, 12).                                                                                                                  |
| (v) Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh                          | Hợp đồng cho vay theo hạn mức Số STVN1848-20 ngày 06/11/2020 với hạn mức vay 1.000.000 USD, hàng năm tự động gia hạn 01 năm trừ khi khoản tín dụng bị Ngân hàng hủy bỏ. | Khoản vay được trả vào ngày đến hạn được ghi trên Giấy ghi nợ. Lãi vay trả hàng tháng.                                                                                                                         | Theo nhận nợ                                | Thế chấp hàng hóa trị giá 1.000.000 USD (Thuyết minh 10).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Biến động dự phòng phải trả dài hạn liên quan đến khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên như sau:

|                                         | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                         | VND                  | VND                  |
| Số đầu năm                              | 2.514.570.395        | 2.638.421.529        |
| Dự phòng trích lập trong năm            | 61.015.746           | 173.431.767          |
| Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm | (6.509.121)          | (297.282.901)        |
|                                         | <b>2.569.077.020</b> | <b>2.514.570.395</b> |

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|                                                                | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng                   |
|----------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|------------------------|
|                                                                | VND                       | VND                                  | VND                    |
| <b>Cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</b> |                           |                                      |                        |
| Số dư đầu năm                                                  | 147.280.190.000           | 74.468.425.293                       | 221.748.615.293        |
| Lợi nhuận trong năm                                            | -                         | 44.954.305.958                       | 44.954.305.958         |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi<br>từ lợi nhuận năm 2023       | -                         | (1.430.000.000)                      | (1.430.000.000)        |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận năm<br>2023                           | -                         | (22.092.028.500)                     | (22.092.028.500)       |
| Thưởng Ban lãnh đạo                                            | -                         | (965.000.000)                        | (965.000.000)          |
| Phát hành ESOP                                                 | 5.000.000.000             | -                                    | 5.000.000.000          |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                          | <b>152.280.190.000</b>    | <b>94.935.702.751</b>                | <b>247.215.892.751</b> |
| <b>Cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</b> |                           |                                      |                        |
| Số dư đầu năm                                                  | 152.280.190.000           | 94.935.702.751                       | 247.215.892.751        |
| Lợi nhuận trong năm                                            | -                         | 40.125.028.403                       | 40.125.028.403         |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi<br>từ lợi nhuận năm 2024 (i)   | -                         | (2.247.000.000)                      | (2.247.000.000)        |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận năm<br>2024 (i)                       | -                         | (22.842.028.500)                     | (22.842.028.500)       |
| Thưởng ban lãnh đạo (i)                                        | -                         | (4.500.000.000)                      | (4.500.000.000)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                          | <b>152.280.190.000</b>    | <b>105.471.702.654</b>               | <b>257.751.892.654</b> |

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2025, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2024 với số tiền là 2.247.000.000 VND, chia cổ tức với số tiền là 22.842.028.500 VND và thưởng ban lãnh đạo và cán bộ chủ chốt với số tiền là 4.500.000.000 VND.

Cổ phiếu

|                                               | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>    | <b>15.228.019</b> | <b>15.228.019</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 15.228.019        | 15.228.019        |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> | <b>15.228.019</b> | <b>15.228.019</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 15.228.019        | 15.228.019        |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>        | <b>15.228.019</b> | <b>15.228.019</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 15.228.019        | 15.228.019        |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1100107301 thay đổi lần thứ 16 do phòng Đăng ký Kinh doanh, Sở Tài chính Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 05 tháng 8 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 152.280.190.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

|                              | Số cuối năm            |              | Số đầu năm             |              |
|------------------------------|------------------------|--------------|------------------------|--------------|
|                              | Giá trị theo mệnh giá  | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị theo mệnh giá  | Tỷ lệ sở hữu |
|                              | VND                    | %            | VND                    | %            |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN | 118.588.410.000        | 77,88        | 118.588.410.000        | 77,88        |
| Các cổ đông khác             | 33.691.780.000         | 22,12        | 33.691.780.000         | 22,12        |
|                              | <b>152.280.190.000</b> | <b>100</b>   | <b>152.280.190.000</b> | <b>100</b>   |

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

|                                  | Số cuối năm          | Số đầu năm        |
|----------------------------------|----------------------|-------------------|
| <b>Ngoại tệ các loại</b>         |                      |                   |
| Đô la Mỹ (USD)                   | 201.220,69           | 178.606,9         |
| <b>Nợ khó đòi đã xử lý (VND)</b> |                      |                   |
|                                  | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b> |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 4.722.035.323        | -                 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 454.933.462          | -                 |
|                                  | <b>5.176.968.785</b> | <b>-</b>          |

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động giá công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam. Vì vậy, thông tin bộ phận không được trình bày.

25. DOANH THU BÁN HÀNG

|                                                                                     | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng</b>                                                           | <b>619.437.880.232</b> | <b>466.047.137.607</b> |
| Doanh thu bán thành phẩm                                                            | 571.927.650.145        | 439.672.175.320        |
| Doanh thu bán hàng hóa                                                              | 47.510.230.087         | 26.374.962.287         |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                                 | <b>(3.415.830.681)</b> | <b>(85.783.967)</b>    |
| Hàng bán bị trả lại                                                                 | (3.415.830.681)        | -                      |
| Chiết khấu thương mại                                                               | -                      | (32.894.980)           |
| Giảm giá hàng bán                                                                   | -                      | (52.888.987)           |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng</b>                                                  | <b>616.022.049.551</b> | <b>465.961.353.640</b> |
| Trong đó: Doanh thu thuần với các bên liên quan<br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 34) | 2.572.682.737          | 3.000.353.048          |

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                               | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 476.012.562.698        | 341.960.967.643        |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán   | 45.135.377.533         | 20.944.320.171         |
|                               | <b>521.147.940.231</b> | <b>362.905.287.814</b> |

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                          | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu                  | 461.083.837.209        | 241.480.020.089        |
| Chi phí nhân công                        | 36.612.102.685         | 43.475.127.756         |
| Chi phí khấu hao                         | 16.812.445.415         | 14.586.397.453         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                | 18.060.565.580         | 18.353.844.840         |
| Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 556.000.000            | -                      |
| Chi phí khác bằng tiền                   | 11.162.883.180         | 7.811.300.895          |
|                                          | <b>544.287.834.069</b> | <b>325.706.691.033</b> |

28. DOANH THU TÀI CHÍNH

|                                                                                 | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND     |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Lãi chênh lệch tỷ giá                                                           | 9.486.542.612         | 8.632.149.358        |
| Lãi tiền gửi, cho vay                                                           | 1.158.060.884         | 915.791.225          |
|                                                                                 | <b>10.644.603.496</b> | <b>9.547.940.583</b> |
| Trong đó: Lãi cho vay với các bên liên quan<br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 34) | 19.013.699            | 212.876.713          |

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                      | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 8.916.187.465         | 7.068.343.185         |
| Chi phí lãi vay      | 10.028.603.791        | 3.630.285.299         |
|                      | <b>18.944.791.256</b> | <b>10.698.628.484</b> |

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                                                  | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>             |                       |                       |
| Chi phí vận chuyển                                               | 5.893.661.014         | 4.793.036.476         |
| Chi phí nhân viên                                                | 4.210.180.969         | 3.647.537.718         |
| Chi phí quảng cáo                                                | 3.434.754.277         | 2.895.503.854         |
| Chi phí hoa hồng                                                 | 1.251.385.059         | 1.308.504.383         |
| Chi phí xuất khẩu                                                | 2.238.530.132         | 1.591.656.487         |
| Khác                                                             | 1.855.381.581         | 1.771.178.587         |
|                                                                  | <b>18.883.893.032</b> | <b>16.007.417.505</b> |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> |                       |                       |
| Chi phí nhân viên                                                | 9.418.894.761         | 17.312.272.403        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                        | 2.124.122.966         | 3.121.859.619         |
| Chi phí vật liệu quản lý                                         | 641.308.987           | 869.711.836           |
| Chi phí khấu hao                                                 | 693.688.958           | 691.916.052           |
| Khác                                                             | 2.599.268.264         | 4.644.048.693         |
|                                                                  | <b>15.477.283.936</b> | <b>26.639.808.603</b> |

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành

|                                                                               | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 10.490.354.090        | 11.822.646.414        |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                      | <b>10.490.354.090</b> | <b>11.822.646.414</b> |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được tính như sau:

|                                                                               | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| Lợi nhuận trước thuế                                                          | 50.590.990.688 | 56.825.683.482   |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế                                             |                |                  |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ                                   | 1.860.779.760  | 2.287.548.587    |
| Thu nhập chịu thuế năm hiện hành sau điều chỉnh                               | 52.451.770.448 | 59.113.232.069   |
| Thuế suất                                                                     | 20%            | 20%              |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 10.490.354.090 | 11.822.646.414   |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

|                                                                                                                   | Năm nay<br>VND      | Năm trước<br>VND  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------|
| (Lợi nhuận)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | (24.391.805)        | 48.731.110        |
| <b>(Lợi nhuận)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                                                    | <b>(24.391.805)</b> | <b>48.731.110</b> |

### 32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi điều chỉnh các khoản phân phối lợi nhuận năm 2025 theo phương án đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ.ĐHĐCĐ.LAF ngày 15 tháng 4 năm 2025 và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

|                                                                    | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>      | <b>40.125.028.403</b> | <b>44.954.305.958</b> |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)                              | (2.006.000.000)       | (2.247.000.000)       |
| Trích lương thưởng Ban điều hành và Hội đồng quản trị (i)          | -                     | (4.500.000.000)       |
| <b>Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>       | <b>38.119.028.403</b> | <b>38.207.305.958</b> |
| Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) | 15.228.019            | 14.944.457            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                     | <b>2.503</b>          | <b>2.557</b>          |

(i) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty ước tính số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và lương thưởng Ban điều hành và Hội đồng quản trị theo phương án đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ.ĐHĐCĐ.LAF ngày 15 tháng 4 năm 2025. Cụ thể như sau:

- Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi 5% Lợi nhuận sau thuế, tương ứng số tiền 2.006.000.000 VND;
- Công ty không thực hiện trích lương thưởng Ban điều hành và Hội đồng quản trị do không hoàn thành lợi nhuận kế hoạch.

### 33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

|                                | Năm nay<br>VND    | Năm trước<br>VND   |
|--------------------------------|-------------------|--------------------|
| Dưới 1 năm                     | 44.805.333        | 268.832.000        |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | -                 | 44.805.333         |
|                                | <b>44.805.333</b> | <b>313.637.333</b> |

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê đất 625 m<sup>2</sup> và 18.160 m<sup>2</sup> tại phường Long An, tỉnh Tây Ninh. Hợp đồng thuê đất có thời hạn kết thúc vào ngày 12 tháng 3 năm 2026. Giá thuê đất hiện tại được tính theo thông báo gần nhất từ Cục thuế tỉnh Tây Ninh. Tính đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục gia hạn hợp đồng thuê đất.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

| <u>Bên liên quan</u>                                        | <u>Mối quan hệ</u>                                 |
|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN                                | Công ty mẹ tối cao                                 |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta                            | Công ty cùng Tập đoàn                              |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN                               | Công ty cùng Tập đoàn                              |
| Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans                         | Công ty cùng Tập đoàn                              |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre             | Công ty cùng Tập đoàn                              |
| Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang                      | Công ty cùng Tập đoàn                              |
| Công ty Cổ phần PAN Farm                                    | Công ty cùng Tập đoàn                              |
| Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng PAN                | Công ty cùng Tập đoàn                              |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam           | Công ty cùng Tập đoàn                              |
| Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam                          | Công ty cùng Tập đoàn                              |
| Công ty Cổ phần Pan-Hulic                                   | Công ty cùng Tập đoàn                              |
| Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây                            | Công ty cùng Tập đoàn                              |
| Công ty Cổ phần Bibica                                      | Công ty cùng Tập đoàn                              |
| Nhà máy Bibica Biên Hòa - Công ty Cổ phần Bibica            | Công ty cùng Tập đoàn                              |
| Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội                              | Công ty cùng Tập đoàn                              |
| Công ty TNHH Thương mại Coco Food                           | Công ty liên quan đến lãnh đạo chủ chốt Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần chứng khoán SSI                             | Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt Công ty mẹ       |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI - Chi nhánh Hà Nội          | Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt Công ty mẹ       |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI - Chi nhánh Nguyễn Công Trứ | Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt Công ty mẹ       |
| Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI                                | Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt Công ty mẹ       |
| Công ty TNHH Tư Vấn NDH                                     | Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt Công ty mẹ       |
| Ông Nguyễn Văn Khải                                         | Chủ tịch HĐQT kiêm thành viên Ủy ban kiểm toán     |
| Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh                                    | Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán     |
| Ông Lương Ngọc Thái                                         | Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán     |
| Ông Phan Ngọc Sơn                                           | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc                 |
| Bà Huỳnh Thị Ngọc Mỹ                                        | Phó Tổng Giám Đốc                                  |
| Ông Dư Trường Linh                                          | Kế toán trưởng                                     |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

|                                                    | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                | <b>2.572.682.737</b>  | <b>3.000.353.048</b>  |
| Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây                   | 1.400.065.317         | 712.537.560           |
| Công ty TNHH Thương Mại Coco Food                  | 873.676.319           | 1.136.008.637         |
| Nhà máy Bibica Biên Hòa - Công ty Cổ phần Bibica   | 131.764.000           | 693.781.200           |
| Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội                     | 79.872.156            | 57.380.400            |
| Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta                   | 52.631.945            | 228.723.758           |
| Công ty Cổ phần Phân Phối Hàng Tiêu Dùng PAN       | 8.341.667             | 118.987.000           |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam  | 8.362.269             | 13.694.443            |
| Công ty Cổ Phần xuất nhập khẩu Thủy Sản Bến Tre    | 8.145.833             | 1.487.500             |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI                    | 7.103.796             | 7.261.204             |
| Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans                | 2.341.435             | -                     |
| Công ty Cổ phần Bibica                             | 378.000               | -                     |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI - Chi Nhánh Hà Nội | -                     | 17.330.556            |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN                      | -                     | 7.078.567             |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI                       | -                     | 5.504.538             |
| Công ty Cổ Phần Thủy Sản 584 Nha Trang             | -                     | 577.685               |
| <b>Mua hàng</b>                                    | <b>1.193.003.595</b>  | <b>1.360.322.589</b>  |
| Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam                 | 654.196.500           | 433.215.000           |
| Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans                | 467.716.354           | 518.894.813           |
| Công ty chứng khoán SSI                            | -                     | 195.000.000           |
| Công Ty TNHH Tư Vấn NDH                            | 65.250.000            | 133.750.000           |
| Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng PAN       | 5.840.741             | 61.051.480            |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN                       | -                     | 18.411.296            |
| <b>Cho vay</b>                                     | <b>4.000.000.000</b>  | <b>5.000.000.000</b>  |
| Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans                | 4.000.000.000         | 5.000.000.000         |
| <b>Thu hồi gốc cho vay</b>                         | <b>5.000.000.000</b>  | <b>-</b>              |
| Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans                | 5.000.000.000         | -                     |
| <b>Lãi cho vay</b>                                 | <b>19.013.699</b>     | <b>212.876.713</b>    |
| Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans                | 19.013.699            | 212.876.713           |
| <b>Cổ tức đã trả</b>                               | <b>17.788.261.500</b> | <b>17.788.261.500</b> |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN                       | 17.788.261.500        | 17.788.261.500        |
| <b>Góp vốn ESOP</b>                                | <b>-</b>              | <b>3.428.000.000</b>  |
| Phan Ngọc Sơn                                      | -                     | 1.050.000.000         |
| Nguyễn Văn Khải                                    | -                     | 1.050.000.000         |
| Nguyễn Thái Hạnh Linh                              | -                     | 203.000.000           |
| Huỳnh Thị Ngọc Mỹ                                  | -                     | 710.000.000           |
| Dư Trường Linh                                     | -                     | 415.000.000           |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

|                                              | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>      | <b>725.923.034</b>   | <b>792.282.381</b>   |
| Công ty TNHH Thương Mại Coco Food            | 608.307.205          | 452.807.260          |
| Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây             | 60.773.328           | 64.864.800           |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN                | -                    | 3.936.401            |
| Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng PAN | -                    | 19.440.000           |
| Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta             | 56.842.501           | 251.233.920          |
| <b>Phải thu về cho vay</b>                   | <b>4.000.000.000</b> | <b>5.000.000.000</b> |
| Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans (i)      | 4.000.000.000        | 5.000.000.000        |
| <b>Phải thu khác</b>                         | <b>1.753.425</b>     | -                    |
| Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans          | 1.753.425            | -                    |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>           | -                    | <b>145.251.792</b>   |
| Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans          | -                    | 145.251.792          |

(i) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 02/2025/HĐTD/GB-LAF ngày 30 tháng 12 năm 2025. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư thể hiện khoản vay có kỳ hạn gốc 03 tháng với lãi suất 8%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

Tiền lương Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

|                          | Chức danh                                                          | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|--------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> |                                                                    |                      |                      |
| Nguyễn Văn Khải          | Chủ tịch Hội đồng Quản trị                                         | 710.000.000          | 435.000.000          |
| Lương Ngọc Thái          | Thành viên Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)   | 135.000.000          | -                    |
| Nguyễn Thái Hạnh Linh    | Thành viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025) | 195.000.000          | 245.000.000          |
| Phan Ngọc Sơn            | Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc                    | 3.442.120.345        | 3.074.182.006        |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b> |                                                                    |                      |                      |
| Huỳnh Thị Ngọc Mỹ        | Phó Tổng Giám đốc                                                  | 1.814.986.938        | 1.660.198.026        |
| <b>Kế toán trưởng</b>    |                                                                    |                      |                      |
| Dư Trường Linh           | Kế toán trưởng                                                     | 1.262.677.194        | 1.119.466.912        |
|                          |                                                                    | <b>7.559.784.477</b> | <b>6.533.846.944</b> |

**35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/NQ-HĐQT.LAF.2026 ngày 25 tháng 02 năm 2026, Hội đồng Quản trị quyết nghị thông qua tạm ứng cổ tức năm 2025 bằng tiền cho cổ đông của Công ty với tỷ lệ 15% mệnh giá (một cổ phiếu được nhận 1.500 VND), ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông là ngày 19 tháng 3 năm 2026, ngày thanh toán là ngày 17 tháng 4 năm 2026.



Trương Thị Phượng Linh  
Người lập biểu



Dư Trường Linh  
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2026